

意：

应遵守自学
有关规定，
意以下几

不能携带与
相关的材料
备参加考
带手机等
或接收信息
备，否则视

核对试卷
科目是
数是否缺
题请举手

证号

号

名

错或漏写
座号、姓
者，未在
考试者，
试违纪，
的考试成

试作弊者，
科成绩无

订线内不
订线外不
标记。
试结束前
后才可以
开考后
考场参加

能将试卷、
卡、草稿
。

机密★启用前

2020 年 10 月高等教育自学考试全国统一考试

(00625 号) 越语语法 (笔试) 试卷

(考试时间 40 分钟。录音只允许连续不断地播放一遍)

题 号	一	二	三	四
题 分	15	10	5	20
得 分				

座 号	
(考生填)	

总 分	合计人	核分人

得 分	评卷人	复查人

一、越语听写 (本大题共 15 小题，每小题 1 分，共 15 分)
每个音节读三遍，读完后有 5 秒钟答题时间。

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.
- 6.
- 7.
- 8.
- 9.

- 10.
- 11.
- 12.
- 13.
- 14.
- 15.

得 分	评卷人	复查人

二、中越文单词互译。(本大题共 10 小题，每小题 1 分，共 10 分) 请将下列越 (中) 文单词翻译成中 (越) 文。

16. bao nhiêu
17. bệnh viện
18. phong bì
19. Thủ đô
20. cô giáo
21. 书记
22. 走廊
23. 宿舍
24. 工具
25. 明天

意：

应遵守自学
有关规定，
意以下几

不能携带与
相关的材料
备参加考
携带手机等
或接收信息
备，否则视

核对试卷
科目是
数是否缺
题请举手

证号

号

名

错或漏写
座号、姓
者，未在
考试者，
试违纪，
的考试成

试作弊者，
科成绩无

订线内不
订线外不
标记。
试结束前
后才可以
开考场后
考场参加

能将试卷、
卡、草稿
。

机密★启用前

2020 年 10 月高等教育自学考试全国统一考试

(00625 号) 越语语法(口试) 试卷

(考试时间 15 分钟，其中 5 分钟准备，10 分钟正式考试)

座号

(考生填)

一、朗读音节(本大题共 15 小题，每小题 1 分，共 15 分)

- | | | | | |
|---------|---------|---------|---------|----------|
| 1. kh | 2. â | 3. qu | 4. o | 5. ng |
| 6. ec | 7. ung | 8. âm | 9. ưt | 10. on |
| 11. oeo | 12. uôc | 13. iêp | 14. ươu | 15. uyêt |

二、朗读词语(本大题共 20 小题，每小题 1 分，共 20 分)

- | | | | | |
|----------------|---------------|--------------|-----------------|-----------------|
| 16. sức mạnh | 17. nhà thơ | 18. kỹ sư | 19. tinh thần | 20. xanh hóa |
| 21. sữa tươi | 22. sầu riêng | 23. thắc mắc | 24. ra-đi-ô | 25. chăm chỉ |
| 26. chính trực | 27. bưu điện | 28. Ô nhiễm | 29. kinh nghiệm | 30. màn thầu |
| 31. điện thoại | 32. trôi chảy | 33. quét nhà | 34. chủ nhật | 35. Cắm-pu-chia |

三、朗读句子(本大题共 5 小题，每小题 3 分，共 15 分)

36. Mọi người đều có nghĩa vụ giữ gìn của công.
37. Bữa sáng tôi chỉ ăn nhẹ thôi, có một tí vào bụng thì được rồi.
38. Quảng Tây còn trồng được nhiều quả vải, nhãn, xoài v.v...
39. Trên lớp, chúng ta chú ý nghe giảng, nắm vững những vấn đề chính.
40. Từ đây ra trung tâm thành phố đi xe số mấy anh nhỉ?